KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PLX)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 31/12/2024	37,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	-	-

DT thuần *2024*
284,028 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10,049| 3.7%

LN thuần *2024*
3,701 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼117| -3.1%

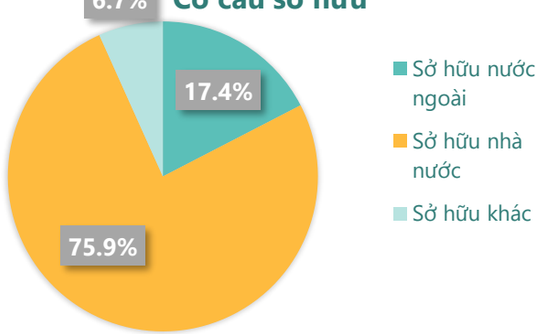
LN sau thuế *2024*
3,163 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 86.0| 2.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

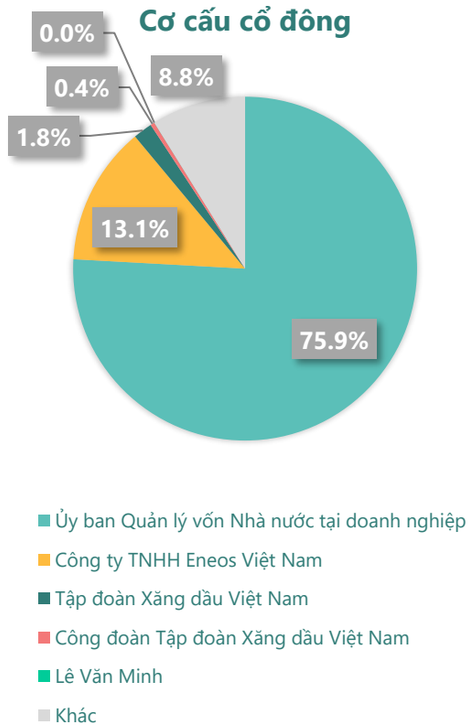
ROE *2024*
9.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,201 - 50,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,647
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,210
Sở hữu nước ngoài	17.4%
Beta	0.98
EPS	2,275
P/E	16.5

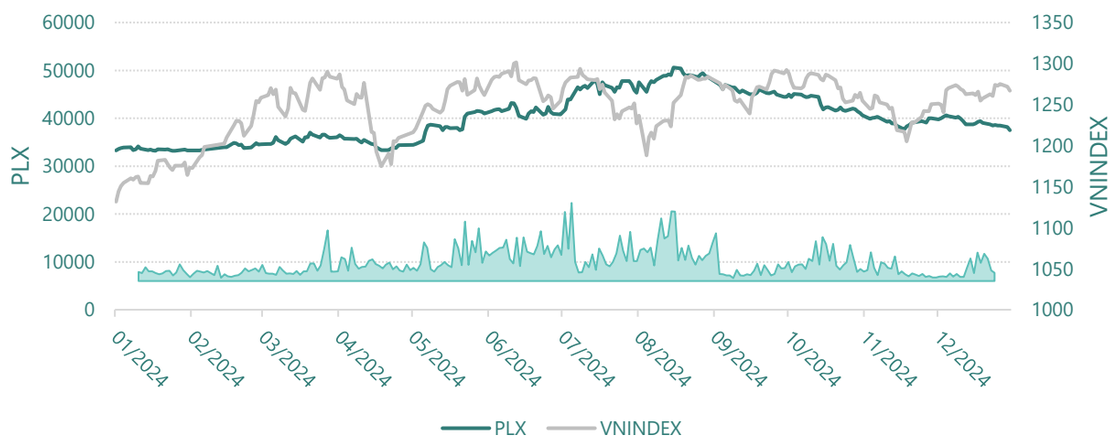
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



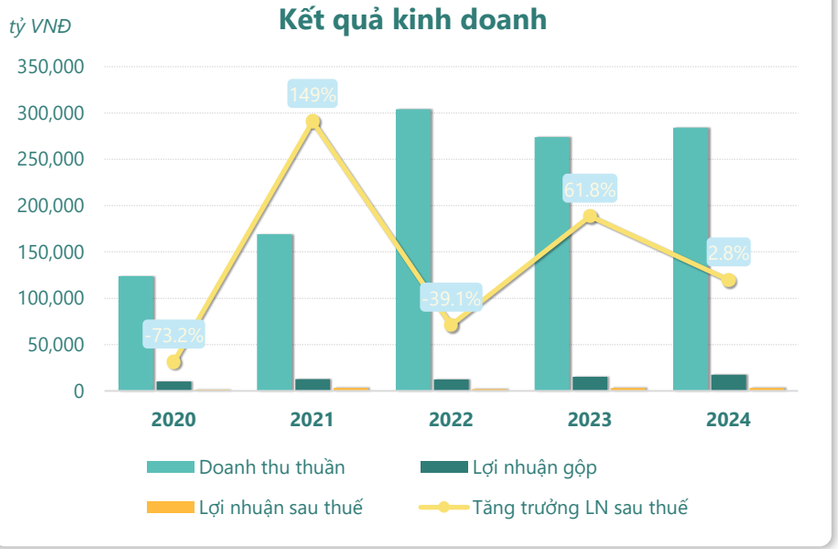
Lịch sử giá

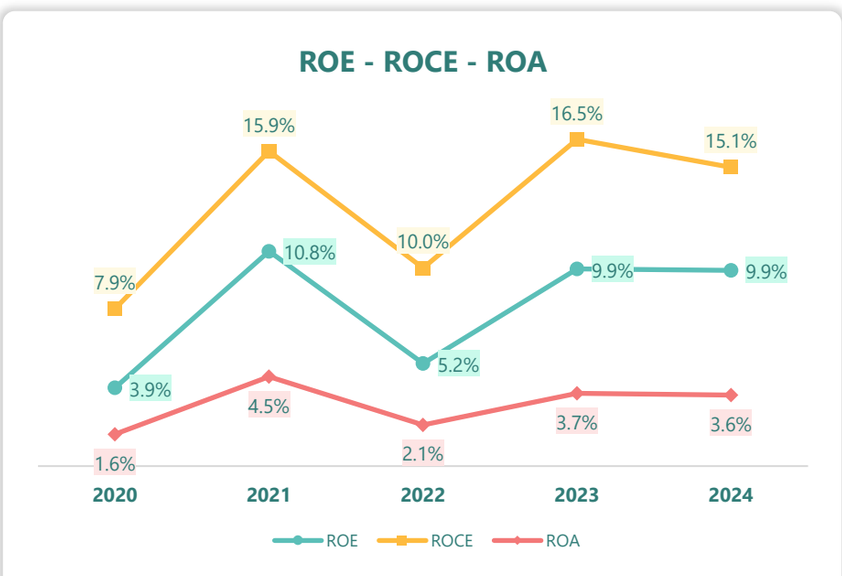


Kết quả kinh doanh **PLX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **284,028** tỷ đồng **tăng 3.67%**, lợi nhuận sau thuế đạt 3,163 tỷ đồng **tăng 2.79%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

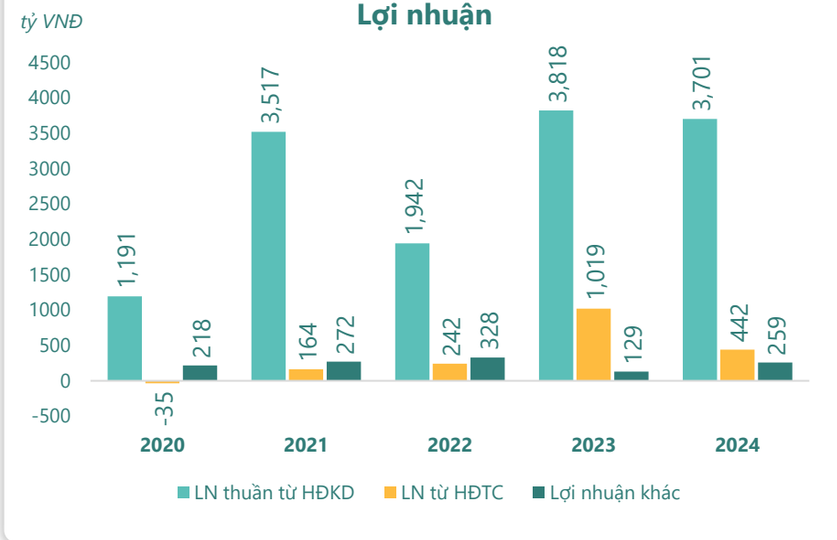


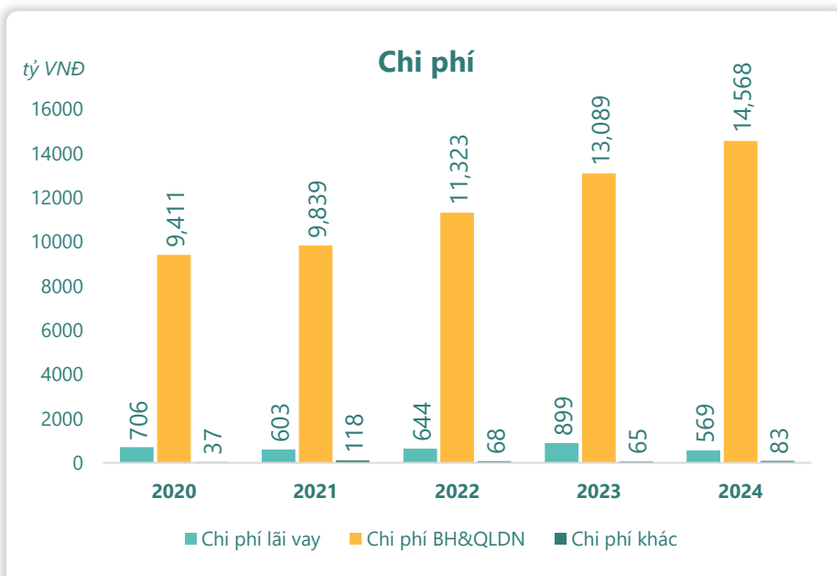


Năm **2024**, **PLX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,701** tỷ đồng, **giảm đi 117.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,834 tỷ đồng) là 867.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

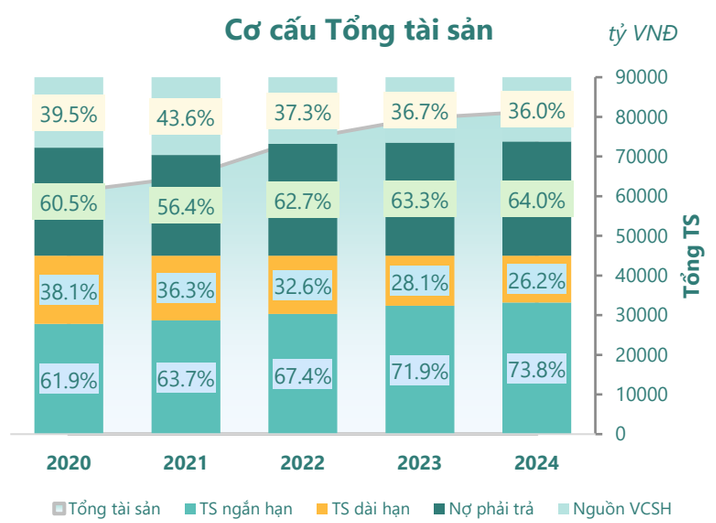
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **568.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **14,568** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **82.68** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

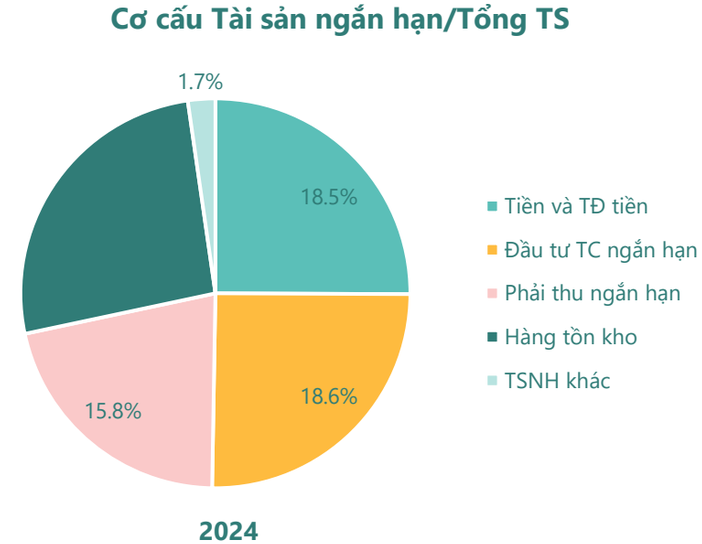
ROE của PLX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **9.88%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

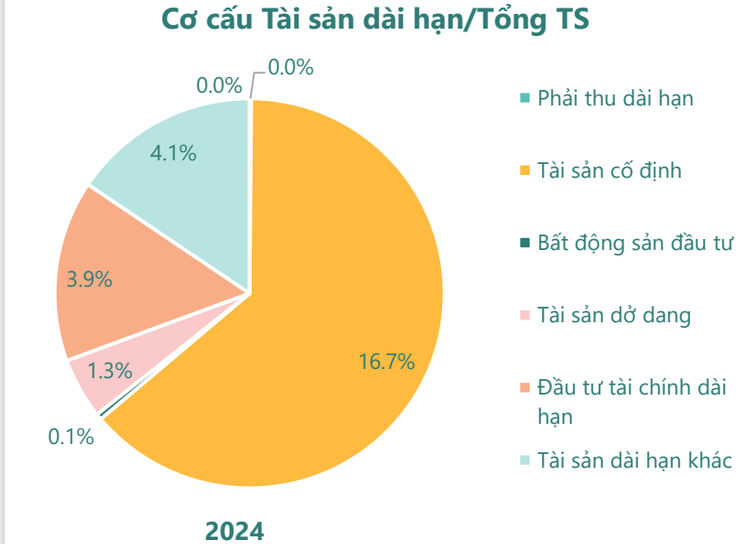




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PLX** năm 2024 tăng trưởng **2.17%** so với năm trước, đạt **81,408** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

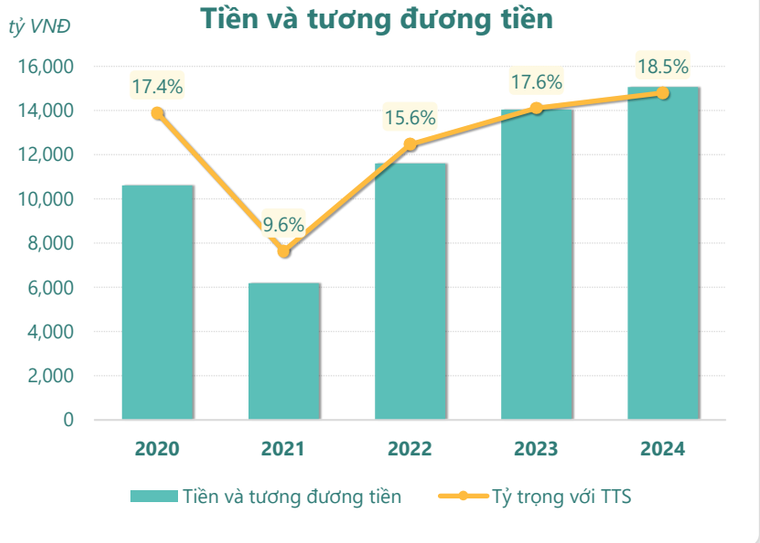
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PLX đạt **60,085** tỷ đồng, tăng trưởng **4.85%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.6% trên tổng tài sản.

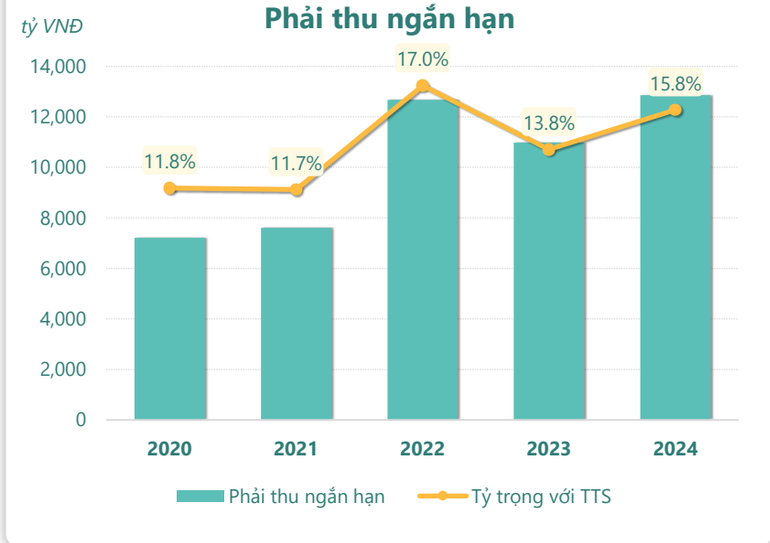
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

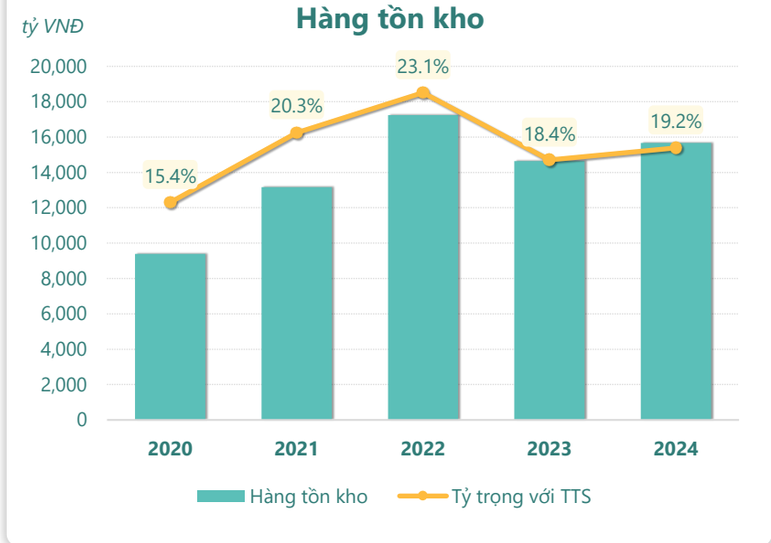
Tài sản dài hạn đạt **21,323** tỷ đồng giảm **4.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.08%.

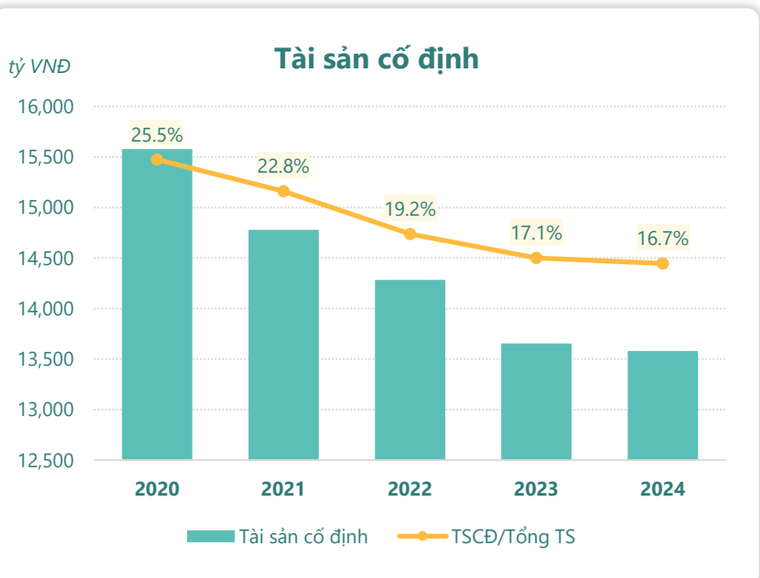
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

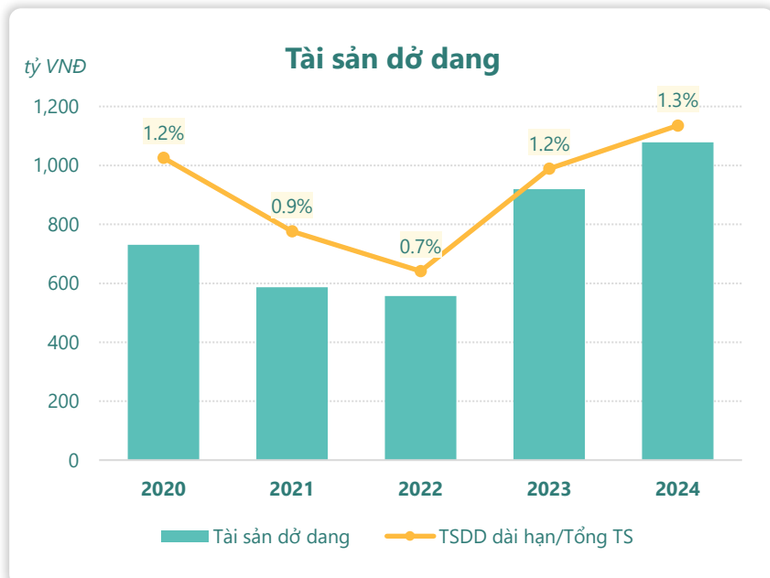
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

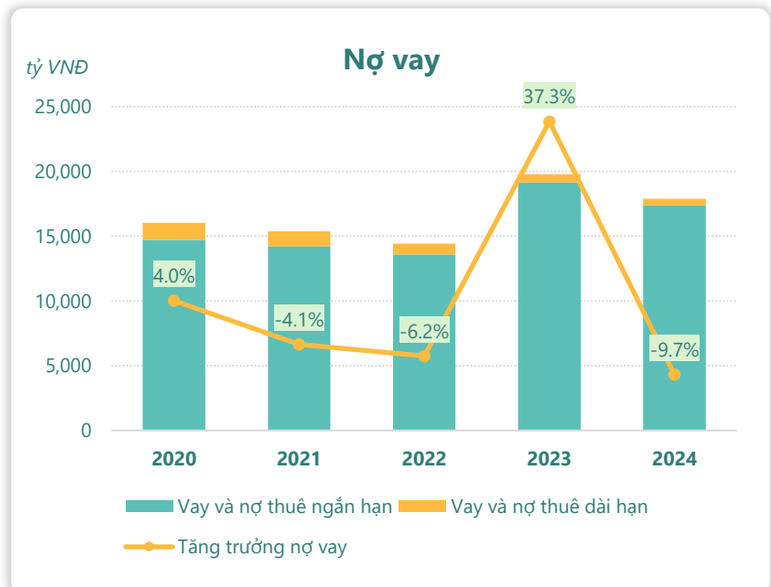






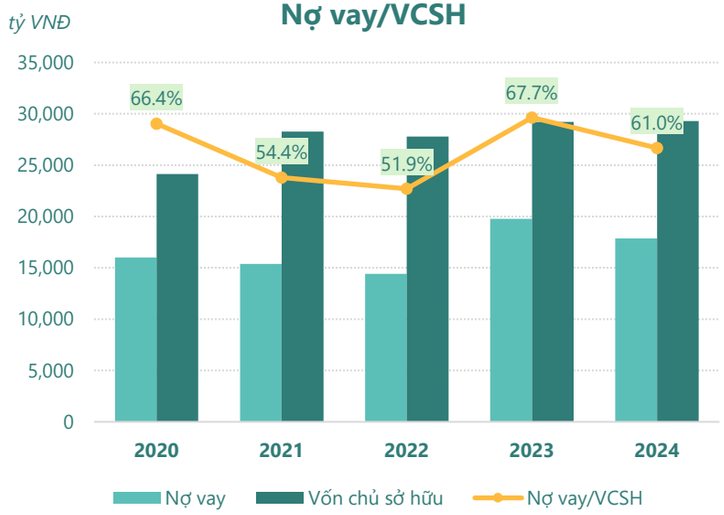




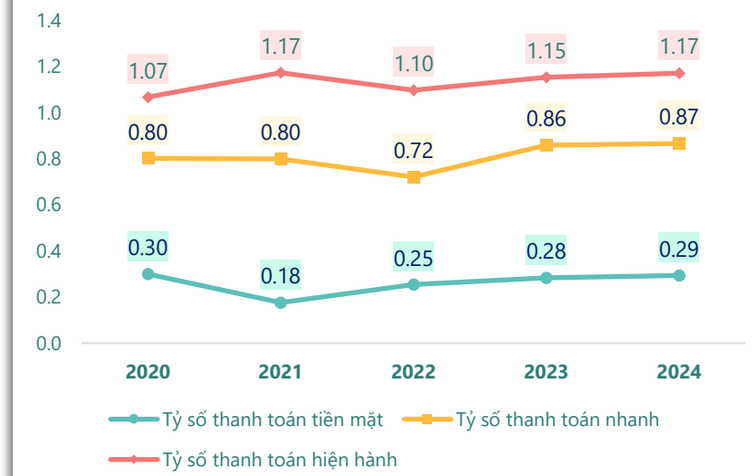


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

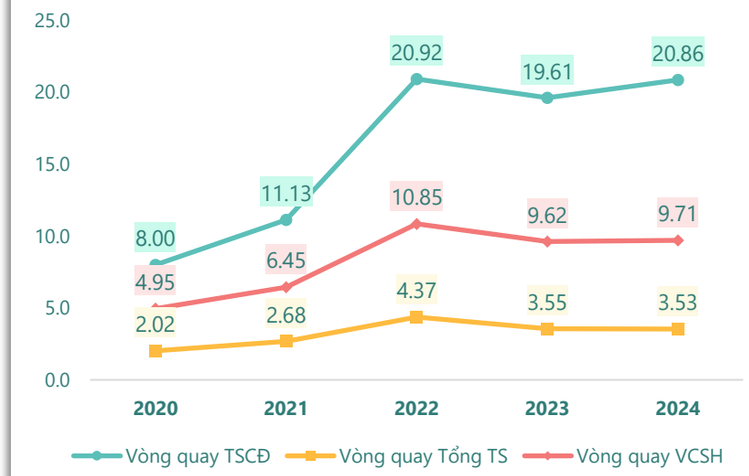
Nợ vay/VCSH



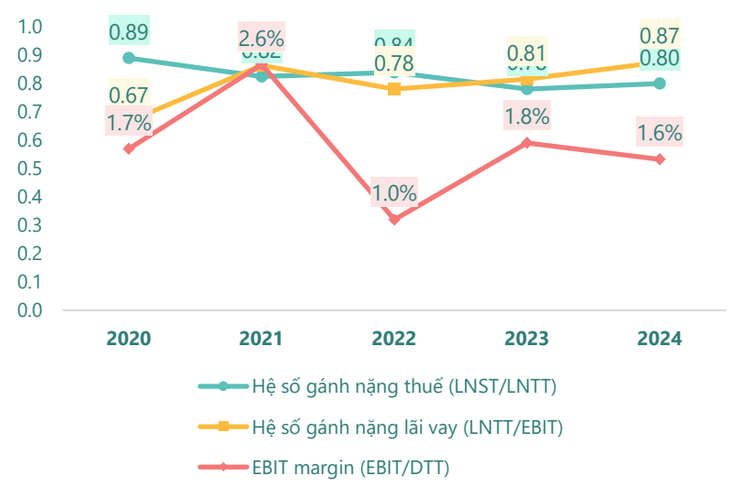
Chỉ số thanh khoản



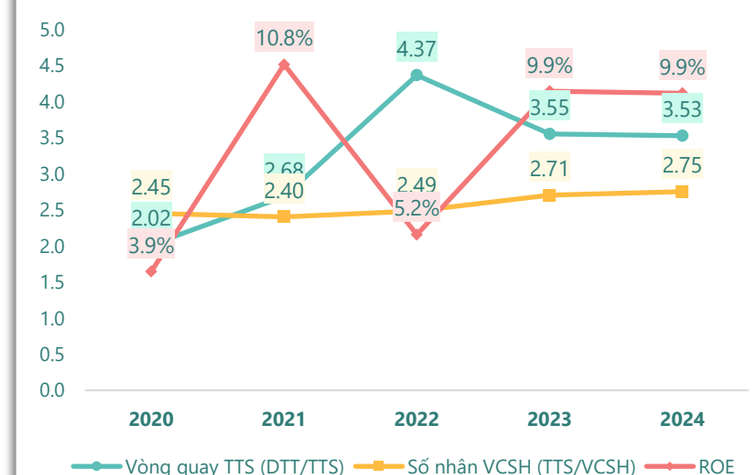
Vòng quay tài sản



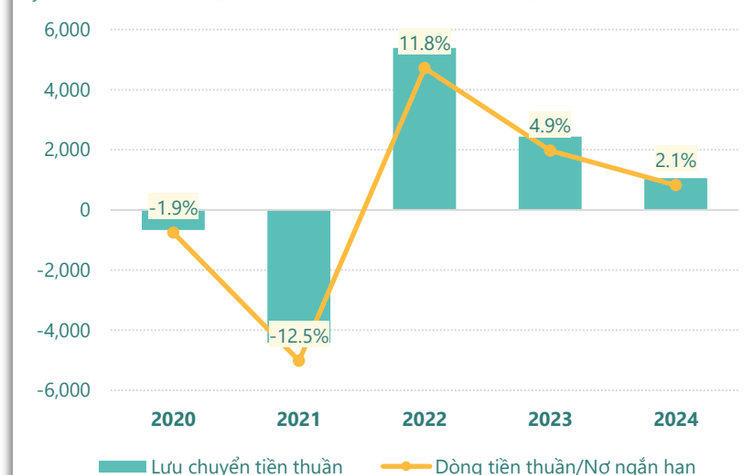
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**169,009**	**304,064**	**273,979**	**284,028**
Giá vốn hàng bán	156,386	291,744	258,715	266,712
Lợi nhuận gộp	**12,623**	**12,320**	**15,264**	**17,315**
Doanh thu HĐTC	1,000	1,949	2,743	1,635
Chi phí TC	836	1,706	1,723	1,193
Chi phí lãi vay	**603**	**644**	**899**	**569**
LN trong công ty LKLD	569	703	624	511
Chi phí bán hàng	9,073	10,500	12,140	13,531
Chi phí QLDN	766	823	949	1,037
LN thuần từ HĐKD	**3,517**	**1,942**	**3,818**	**3,701**
Lợi nhuận khác	272	328	129	259
LN trước thuế	**3,789**	**2,270**	**3,947**	**3,960**
Lợi nhuận sau thuế	**3,124**	**1,902**	**3,077**	**3,163**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,839**	**1,450**	**2,834**	**2,890**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-656	5,092	5,274	1,995
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,445	3,004	-7,075	2,872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	686	-2,706	4,245	-3,816
Tiền đầu kỳ	10,612	6,192	11,606	14,048
Lưu chuyển tiền thuần	**-4,415**	**5,389**	**2,443**	**1,052**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.96	24.1	-1.08	-37.8
Tiền cuối kỳ	6,192	11,606	14,048	15,062

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**64,791**	**74,476**	**79,676**	**81,408**
Tài sản ngắn hạn	**41,304**	**50,170**	**57,307**	**60,085**
Tiền và tương đương tiền	6,192	11,606	14,048	15,062
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,832	7,098	16,496	15,144
Phải thu ngắn hạn	7,600	12,674	10,975	12,855
Hàng tồn kho	13,163	17,232	14,640	15,659
Tài sản ngắn hạn khác	2,517	1,560	1,148	1,365
Tài sản dài hạn	**23,488**	**24,305**	**22,369**	**21,323**
Phải thu dài hạn	26.9	30.2	28.9	30.1
Tài sản cố định	14,779	14,284	13,655	13,581
Bất động sản đầu tư	128	121	116	105
Tài sản dở dang	587	557	920	1,078
Đầu tư tài chính dài hạn	5,290	6,499	4,812	3,211
Tài sản dài hạn khác	2,677	2,815	2,837	3,318
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**36,531**	**46,693**	**50,474**	**52,106**
Nợ ngắn hạn	**35,207**	**45,695**	**49,661**	**51,290**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,225	13,590	19,135	17,383
Phải trả người bán ngắn hạn	15,883	24,221	22,157	25,384
Nợ dài hạn	**1,324**	**998**	**813**	**816**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,144	823	647	489
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,260**	**27,783**	**29,202**	**29,302**
Vốn chủ sở hữu	**28,260**	**27,783**	**29,202**	**29,302**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**